

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM

Lê Thu Hà*

Luật tố tụng dân sự là ngành luật quy định thủ tục giải quyết vụ án dân sự, gồm thủ tục khởi kiện và thụ lý vụ án, thủ tục chuẩn bị xét xử, thủ tục hoà giải, thủ tục phiên toà sơ thẩm, thủ tục phúc thẩm và thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. Riêng thủ tục thi hành án dân sự trước 1-7-1993 thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân và được coi là một giai đoạn của thủ tục tố tụng. Từ 1-7-1993, nhiệm vụ thi hành án dân sự được chuyển cho cơ quan thi hành án dân sự được Chính phủ giao cho Bộ Tư pháp trực tiếp quản lý.

Cùng với sự hình thành và phát triển của hệ thống pháp luật Việt Nam, Luật tố tụng dân sự có quá trình phát triển từ năm 1945, sau khi Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà được thành lập.

I. GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1960

Sau khi cách mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà được thành lập. Một trong những văn bản pháp luật do Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà ban hành là Sắc lệnh số 13 ngày 24 tháng Giêng năm 1946 về tổ chức các Toà án và ngạch thẩm phán, một văn bản quy định về tổ chức thực hiện thủ tục giải quyết vụ án của Toà án. Sự cần thiết của Sắc lệnh số 13 được đánh giá trong tờ trình: "Toà án và thẩm phán là động cơ của nền tư pháp. Những luật lệ về thẩm quyền, tố tụng, dân sự, hình sự, văn văn, và ngạch những nhân viên phụ thuộc khác sẽ lần lượt tổ chức cho động cơ chạy được điều hòa, để gây trật tự chung và bảo vệ những quyền dân chủ".

Tiếp đó, ngày 17-4-1946, Sắc lệnh số 51 ấn định thẩm quyền các Toà án và sự phân công giữa các nhân viên trong Toà án. Sắc

lệnh số 13, Sắc lệnh số 51 là những văn bản pháp luật đầu tiên về tố tụng dân sự của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Theo tinh thần của những văn bản này, tổ chức của Toà án và hoạt động giải quyết vụ án dân sự có những điểm chính sau đây:

Về tổ chức Toà án, theo Sắc lệnh số 13, các Toà án được tổ chức như sau: ban tư pháp xã, toà án sơ cấp, toà án đệ nhị cấp và toà thượng thẩm.

Về thủ tục tố tụng, các sắc lệnh số 13 và 51 đã dẫn ở trên đã quy định những thủ tục giải quyết các vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án.

Trước hết là quy định về thẩm quyền của Ban tư pháp xã. Theo Sắc lệnh số 51, Ban tư pháp xã có quyền:

Chung thẩm:

- Những vụ vi cảnh phạt bạc từ 5 đồng đến 30 đồng;

- Những việc đòi bồi thường bồi hoàn từ 300 đ trở xuống do người bị thiệt hại thỉnh cầu trong đơn kiện hay chậm nhất lúc việc vi cảnh đem ra xử.

Sơ thẩm: Những việc đòi bồi thường hoặc bồi hoàn quá 300 đồng do người bị thiệt hại thỉnh cầu trong đơn kiện hay lúc xử. Đơn xin thủ tiêu án vi cảnh của ban tư pháp xã do Toà án nhân dân tỉnh xét xử.

Thứ hai là quy định về thủ tục giải quyết việc kiện dân sự ở Toà án sơ cấp, sau gọi là Toà án nhân dân cấp huyện, trong đó thủ tục hoà giải được nhấn mạnh. Khi hoà giải, Toà án nhân dân huyện họp thành hội đồng hoà giải để thử hoà giải tất cả các vụ kiện về dân sự và thương sự, kể cả các việc xin ly dị, trừ những vụ kiện mà theo pháp luật đương sự không có quyền điều đình (Điều 9 Sắc lệnh số 85).

Thứ ba: Toà án đệ nhị cấp, sau đổi tên thành Toà án nhân dân cấp tỉnh có thẩm

* Thạc sỹ Luật học, Học viện Tư pháp

quyền sơ thẩm những vụ kiện không thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện, chung thẩm những vụ án của Tòa án nhân dân cấp huyện bị kháng cáo và những vụ kiện mà pháp luật quy định là thuộc thẩm quyền chung thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Khi giải quyết những việc kiện dân sự và thương sự thuộc về thẩm quyền, Tòa án nhân dân cấp tỉnh đều phải giao trước về cho ông thẩm phán sơ cấp thứ hòa giải (Điều thứ 12 Sắc lệnh số 51).

Nhìn chung, tổ chức tư pháp trong giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1960 tương đối gọn nhẹ, hệ thống Tòa án xét xử theo thủ tục hai cấp, những quy định về thủ tục tố tụng trong giai đoạn này không nhiều nhưng cũng đủ khả năng áp dụng để giải quyết các vụ kiện dân sự là những đặc điểm cơ bản của Luật tố tụng dân sự Việt Nam trong thời kỳ đầu mới hình thành.

II. GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 1960 ĐẾN NĂM 1989

Về tổ chức Tòa án, đáng chú ý nhất trong tổ chức Tòa án ở giai đoạn này là việc ban hành Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960. Điều 1 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân quy định: Tòa án nhân dân là những cơ quan xét xử của nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa. Tòa án nhân dân xét xử những vụ án hình sự và dân sự để trừng trị những kẻ phạm tội và giải quyết những việc tranh chấp dân sự trong nhân dân. Mục đích của việc xét xử là bảo vệ chế độ dân chủ nhân dân, trật tự xã hội, tài sản công cộng và quyền lợi hợp pháp của nhân dân, góp phần bảo đảm cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và sự nghiệp đấu tranh nhằm thực hiện thống nhất nước nhà được tiến hành thắng lợi.

Về thẩm quyền, ngoài thẩm quyền sơ thẩm và phúc thẩm giống như quy định trong Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960, Tòa án nhân dân tối cao còn có thẩm quyền giám đốc thẩm những bản án, quyết định.

Theo Điều 23 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1981, Hội đồng thẩm phán có thẩm quyền giám đốc thẩm những quyết định của Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền giám đốc thẩm các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa chuyên trách và Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao (Điều 25 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1981).

Các Tòa chuyên trách gồm có Tòa hình sự, Tòa dân sự có thẩm quyền sơ thẩm đồng thời chung thẩm những vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân tối cao; giám đốc thẩm, tái thẩm những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh (Điều 27 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1981).

Về thủ tục tố tụng, hệ thống Tòa án trong giai đoạn này tiến hành hoạt động giải quyết vụ án dân sự, ngoài các quy định trong Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, còn dựa trên một hệ thống các văn bản do Tòa án nhân dân tối cao ban hành. Xét về hình thức văn bản thì đây cũng là điểm khác so với hệ thống văn bản tố tụng được ban hành trước năm 1960. Ở giai đoạn trước 1960, hoạt động tố tụng giải quyết án dân sự của hệ thống Tòa án dựa trên các sắc lệnh do Chủ tịch nước ban hành. Sau năm 1960, sau khi Tòa án nhân dân tối cao được thành lập, các văn bản tố tụng là cơ sở cho hoạt động giải quyết vụ án dân sự là các công văn, chỉ thị, điều lệ và đặc biệt là các thông tư do Tòa án nhân dân tối cao ban hành. Đáng chú ý là các Thông tư số 1-UB ngày 3-3-1969 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn việc viết bản án sơ thẩm và phúc thẩm hình sự và dân sự; Thông tư số 39-NCPL ngày 21-1-1972 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn việc thụ lý, di lý, xếp và tạm xếp những việc kiện về hôn nhân và gia đình và tranh chấp về dân sự; Thông tư số 06-TATC ngày 25-2-1974 của TANDTC về công tác điều tra trong tố tụng dân sự; Thông tư số 25 TATC ngày 30-11-1974 của Tòa án nhân dân tối cao về công tác hòa giải trong tố tụng dân sự; Thông tư số 01/TTLB ngày 1-2-1982 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn thủ tục giám đốc thẩm; Thông tư số 02/TTLB ngày 1-2-1982 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát

nhân dân tối cao hướng dẫn thủ tục tái thẩm...

III. GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 1989 ĐẾN NĂM 2005

Về tổ chức tòa án, hệ thống Tòa án vẫn gồm ba cấp Tòa án. Các tòa án cấp tỉnh và Tòa án nhân dân tối cao có các tòa chuyên trách gồm Tòa Dân sự và Tòa Hình sự. Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1992 được ban hành thay thế Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1981. Năm 1994, Tòa Kinh tế được thành lập tại Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân tối cao theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân. Năm 1996, Tòa Lao động và Tòa Hành chính cũng được thành lập ở Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân tối cao.

Năm 2002, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân mới cũng được ban hành, dẫn đến một số thay đổi về tổ chức ở Tòa án nhân dân tối cao. Cụ thể Tòa án nhân dân tối cao không còn ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm được thực hiện tối đa là hai lần tại Tòa án nhân dân tối cao, thay vì ba lần như trước đây.

Về thủ tục tố tụng, điểm mới có tính căn bản trong thời kỳ này là lần đầu tiên, Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự ngày 29-11-1989 được ban hành, có hiệu lực pháp luật từ 1-1-1990. Cũng trong năm 1989, Pháp lệnh Thi hành án dân sự được ban hành. Đây là những văn bản pháp luật đầu tiên pháp điển hóa những nội dung căn bản của thủ tục giải quyết vụ án dân sự. Việc lần đầu tiên tập hợp được thủ tục giải quyết vụ án dân sự trong văn bản với hình thức pháp lệnh không chỉ thể hiện sự quan tâm của Nhà nước, của xã hội đối với việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân cũng như của các chủ thể khác mà còn thể hiện sự phát triển của Luật tố tụng dân sự sang giai đoạn mới.

Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự quy định thủ tục khởi kiện và thụ lý vụ án dân sự, thủ tục chuẩn bị xét xử và thủ tục hòa giải vụ án dân sự, thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm. Pháp lệnh không chỉ tập trung các quy định của

thủ tục giải quyết các vụ án dân sự mà nhiều quy định còn được làm rõ hơn, cụ thể hơn đã thực sự tạo điều kiện thuận lợi để người dân thực hiện quyền bảo vệ quyền lợi của mình.

Điểm được coi là sự khác biệt lớn nhất về thủ tục là những quy định về hòa giải. Trước thời điểm ban hành Pháp lệnh, thủ tục hòa giải xác định hòa giải là một giai đoạn tố tụng, quyết định công nhận hòa giải thành có hiệu lực như một bản án sơ thẩm, đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự không coi hòa giải là một giai đoạn mà là một thủ tục tố tụng, được thực hiện mang tính bắt buộc trước khi mở phiên tòa sơ thẩm. Quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự có hiệu lực pháp luật ngay. Các đương sự không có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân không có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Nếu quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự bị phát hiện thấy sai lầm thì sẽ kháng nghị và xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc thủ tục tái thẩm theo quy định của pháp luật.

Riêng đối với quá trình thi hành án, Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự không quy định mà do Pháp lệnh Thi hành án dân sự năm 1989 điều chỉnh. Pháp lệnh Thi hành án dân sự đã xác định những điều kiện pháp lý để bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực trên thực tế. Tuy nhiên, thủ tục thi hành án dân sự được coi là có bước đột phá lớn nhất là từ thời điểm Pháp lệnh Thi hành án dân sự năm 1993 được ban hành. Theo Pháp lệnh Thi hành án năm 1993, bắt đầu từ 1-7-1993, nhiệm vụ thi hành án dân sự được chuyển từ Tòa án nhân dân sang cho hệ thống cơ quan thi hành án dân sự mới được thành lập và hoạt động từ đó đến nay. Pháp lệnh Thi hành án dân sự năm 1993 quy định về cơ quan thi hành án và chấp hành viên, các quy định chung về thi hành án dân sự cũng như những quy định chi tiết, cụ thể về thủ tục thi hành án dân sự.

Một vấn đề có tính thay đổi phạm vi điều chỉnh của Luật tố tụng dân sự là việc Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế

(năm 1994), Pháp lệnh Thủ tục giải quyết tranh chấp lao động (năm 1996), Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính (năm 1996). Từ các thời điểm này, Luật tố tụng dân sự quy định thủ tục giải quyết các loại việc về dân sự và các loại việc về hôn nhân và gia đình. Các vụ án hành chính được giải quyết theo thủ tục tố tụng tố tụng hành chính. Các vụ án kinh tế được giải quyết theo thủ tục tố tụng kinh tế. Các tranh chấp lao động được giải quyết theo thủ tục tố tụng lao động.

Việc ban hành Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự và Pháp lệnh Thi hành án dân sự đánh dấu bước phát triển mới của Luật tố tụng dân sự. Với các văn bản pháp lệnh này, người dân ngày càng có điều kiện thuận lợi để thực hiện quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

IV. GIAI ĐOẠN TỬNĂM 2005

Sự phát triển có tính bước ngoặt của Luật tố tụng dân sự được đánh dấu bằng việc Bộ luật Tố tụng Dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15-6-2004. Bộ luật Tố tụng Dân sự có hiệu lực từ ngày 1-1-2005. Bộ luật Tố tụng Dân sự được bắt đầu soạn thảo từ những năm đầu của thập kỷ 90 của Thế kỷ XX.

Trước khi Bộ luật Tố tụng Dân sự được ban hành, việc giải quyết những loại việc thuộc phạm vi điều chỉnh của Bộ luật Tố tụng Dân sự được quy định trong ba pháp lệnh:

- Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự được Hội đồng Nhà nước thông qua ngày 29-11-1989, có hiệu lực từ 1-1-1990;

- Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 16-3-1994, có hiệu lực từ 1-7-1994;

- Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 11-4-1996, có hiệu lực từ 1-7-1996.

Các pháp lệnh này là những cơ sở pháp lý để tòa án tiến hành thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, các vụ án kinh tế, các tranh chấp lao động. Tuy nhiên, các pháp lệnh này mới dừng lại ở việc quy định những nguyên tắc,

thủ tục cơ bản mà còn thiếu nhiều những quy định cụ thể phát sinh trong thủ tục giải quyết.

Mặt khác, nhiều quy định trong các pháp lệnh này không còn phù hợp hoặc thiếu đồng bộ so với những văn bản pháp luật hiện hành như Bộ luật Dân sự, Bộ luật Lao động đã làm cho việc áp dụng pháp luật trở nên rất khó khăn, thiếu tính hiệu quả.

Đặc biệt không thể không nói đến việc các trình tự, thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, vụ án kinh tế và vụ án lao động là giống nhau, nhưng trong ba Pháp lệnh Thủ tục tố tụng hiện hành lại có những quy định rất khác nhau về những vấn đề này.

Bên cạnh đó, chính sách mở cửa và hội nhập quốc tế trong những quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư giữa nước ta với các nước trong khu vực và thế giới đòi hỏi phải hoàn thiện cơ chế giải quyết tranh chấp.

Đó là những lý do căn bản cho việc ban hành Bộ luật Tố tụng Dân sự.

1. Những quy định chung của Luật tố tụng Dân sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự

Về phạm vi điều chỉnh, đây là điểm mới đáng chú ý đầu tiên Luật tố tụng dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 1 của Bộ luật quy định: Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định thủ tục giải quyết:

- Tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại và lao động, gọi chung là vụ án dân sự;

- Các việc về yêu cầu dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, gọi chung là việc dân sự.

Bộ luật Tố tụng Dân sự cũng quy định thủ tục thi hành án dân sự; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và những cá nhân, tổ chức hữu quan có liên quan.

Với việc xác định phạm vi điều chỉnh, Bộ luật Tố tụng Dân sự có ý nghĩa thống nhất ba pháp lệnh: Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế và Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động. Nói cách khác, nếu trước đây, thủ tục giải

quyết các vụ án dân sự, các vụ án kinh tế và các tranh chấp lao động được quy định trong ba pháp lệnh, thì bằng việc ban hành Bộ luật Tố tụng Dân sự, các thủ tục này đã được quy định thống nhất. Như vậy, tố tụng dân sự mà Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định được hiểu theo nghĩa rộng, ngoài thủ tục giải quyết các vụ án dân sự trước đây, còn bao gồm thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế và thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động.

Về phạm vi loại việc, vụ án dân sự được mở rộng, nhưng về bản chất của từng loại việc thì vụ án dân sự thu hẹp hơn so với trước đây. Theo Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế và Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động, khái niệm vụ án bao gồm những việc có tranh chấp và những việc không có tranh chấp. Còn theo Bộ luật Tố tụng Dân sự, chỉ những tranh chấp (về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại và lao động) mới được gọi chung là vụ án dân sự. Vì vậy, Bộ luật Tố tụng Dân sự phải sử dụng thuật ngữ vụ việc dân sự để chỉ những vụ án dân sự và những việc dân sự. Cũng theo quy định của Bộ luật, thủ tục giải quyết vụ án dân sự có nhiều điểm khác so với thủ tục giải quyết việc dân sự và được quy định thành những thủ tục tố tụng khác nhau.

Về các nguyên tắc cơ bản của thủ tục tố tụng dân sự, so với 9 điều quy định trong Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, các nguyên tắc tố tụng dân sự trong Bộ luật Tố tụng Dân sự được thiết kế thành 21 điều. Nhiều nguyên tắc trước đây chưa được quy định trong Pháp lệnh nhưng đã được quy định trong các luật sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức Tòa án nhân dân cũng được Bộ luật Tố tụng Dân sự bổ sung như nguyên tắc “thực hiện chế độ xét xử hai cấp” (Điều 17), nguyên tắc “xét xử công khai” (Điều 15), bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự (Điều 24).

Nhiều quy định trong thủ tục tố tụng dân sự cũng được quy định rõ hơn, cụ thể hơn trong phần các nguyên tắc. Như nguyên tắc “trách nhiệm cung cấp chứng cứ của cá

nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền” (Điều 7). Việc quy định cá nhân, cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm cung cấp đầy đủ cho đương sự, Tòa án chứng cứ trong vụ án mà cá nhân, cơ quan, tổ chức đó đang lưu giữ, quản lý khi có yêu cầu của đương sự, Tòa án. Trong trường hợp không cung cấp được thì phải thông báo bằng văn bản cho đương sự, Tòa án biết và nêu rõ lý do của việc không cung cấp chứng cứ. Việc xác định trách nhiệm của cá nhân, tổ chức hữu quan chắc chắn sẽ là một bảo đảm về pháp lý để việc giải quyết vụ việc dân sự được tiến hành theo đúng thủ tục tố tụng. Hoặc quy định về “trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự” (Điều 13) cũng có làm cho những chủ thể này ý thức hơn được nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của họ. Nguyên tắc “trách nhiệm chuyển giao tài liệu, giấy tờ” cũng xác định rõ hơn các phương thức chuyển giao giấy tờ, tài liệu của vụ án cho người tham gia tố tụng (Điều 22). Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để xác định trách nhiệm của người tham gia tố tụng.

VỀ THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN

Về thẩm quyền theo vụ việc, do phạm vi điều chỉnh của Bộ luật Tố tụng Dân sự bao gồm thủ tục giải quyết vụ án dân sự và vụ việc dân sự theo nghĩa rộng, nên thẩm quyền giải quyết của Tòa án về dân sự được quy định trong Bộ luật Tố tụng Dân sự cũng bao gồm rất nhiều loại việc cụ thể được quy định trong chương III:

- Những vụ việc dân sự: bao gồm những tranh chấp và những việc về dân sự được quy định tại các Điều 25, 26.

- Những vụ việc về hôn nhân và gia đình: bao gồm những tranh chấp và những việc về hôn nhân và gia đình, được quy định tại các Điều 27, 28;

- Những vụ việc về kinh doanh, thương mại được quy định tại các Điều 29, 30;

- Những vụ việc lao động gồm những tranh chấp lao động và yêu cầu về lao động được quy định tại Điều 31, 32.

Trong số những loại vụ việc này, có những vụ việc trước đây đã được quy định

thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo thủ tục tố tụng dân sự, thủ tục tố tụng kinh tế, thủ tục tố tụng lao động, nhưng cũng có những vụ việc mới được quy định, ví dụ khoản 1 Điều 25 BLTTDS quy định: “tranh chấp giữa cá nhân với cá nhân về quốc tịch Việt Nam”; khoản 2 Điều 25 quy định: “tranh chấp liên quan đến hoạt động nghiệp vụ báo chí”...

Về thẩm quyền của Tòa án nhân dân các cấp, theo quy định tại Điều 33, Điều 34 của Bộ luật, Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết hầu hết các tranh chấp dân sự và các yêu cầu dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân, trừ những vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết những vụ việc dân sự mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải uỷ thác tư pháp cho cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án nước ngoài. Ngoài ra Tòa án nhân dân cấp tỉnh cũng có thể lấy lên xét xử những vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

So với quy định về vấn đề này trong ba Pháp lệnh thủ tục tố tụng trước đây, thì phạm vi thẩm quyền xét xử theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh theo Bộ luật Tố tụng Dân sự thu hẹp hơn. Trước khi có Bộ luật, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, ngoài những vụ việc được quy định như trong Bộ luật, còn có thẩm quyền xét xử theo thủ tục sơ thẩm những vụ án có đương sự là người nước ngoài; những vụ án tranh chấp về quyền sở hữu, những vụ án tranh chấp về quyền tác giả.

Về thẩm quyền theo lãnh thổ, thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án được quy định tại Điều 35, Điều 36 của Bộ luật. Về căn bản, những quy định về thẩm quyền theo lãnh thổ trong Bộ luật được quy định giống như trong ba Pháp lệnh thủ tục tố tụng.

2. Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự

Về thủ tục khởi kiện và thụ lý vụ án, khởi kiện và thụ lý vụ án được quy định tại

chương XII. Về nội dung khởi kiện và thụ lý vụ án được quy định cụ thể hơn và có một số điểm mới đáng lưu ý:

- Khi nhận đơn kiện (được nộp trực tiếp tại Tòa án hay được chuyển qua đường bưu điện), Tòa án phải vào sổ nhận đơn (Điều 167). Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đơn, Tòa án phải quyết định có thụ lý vụ án hay trả lại đơn khởi kiện.

- Ngay sau khi thụ lý vụ án, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho bị đơn, cá nhân, tổ chức liên quan về việc thụ lý vụ án, yêu cầu những người này có ý kiến về việc kiện và nộp những chứng cứ, tài liệu liên quan cho Tòa án (Điều 174).

Về hoà giải và chuẩn bị xét xử, trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án, Tòa án phải tiến hành những công việc chuẩn bị cho việc giải quyết vụ án. Riêng đối với những tranh chấp kinh tế và tranh chấp lao động, thời hạn chuẩn bị xét xử là 2 tháng.

Về phiên toà sơ thẩm, Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự quy định phần phiên toà sơ thẩm trong mười điều, từ Điều 48 đến Điều 57, thì Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định phiên toà sơ thẩm trong chương XIV với 46 điều, từ Điều 196 đến Điều 241 của Bộ luật, với rất nhiều điểm mới.

Một trong những điểm mới đầu tiên là những quy định chung về phiên toà với yêu cầu chung (Điều 196); xét xử trực tiếp, bằng lời nói và liên tục (Điều 197); việc có mặt của người tham gia phiên toà và hậu quả pháp lý nếu những người này vắng mặt tại phiên toà (từ Điều 198 đến Điều 207); vấn đề hoãn phiên toà (Điều 208),

Đặc biệt, Bộ luật đã quy định nội quy phiên toà (Điều 209), trên cơ sở đó và những quy định khác của pháp luật, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao sẽ ban hành nội quy phiên toà.

Phần quy định chung về phiên toà cũng quy định thủ tục ra bản án, quyết định tại phiên toà; biên bản phiên toà và những công việc chuẩn bị khai mạc.

Về thủ tục phúc thẩm dân sự, về căn bản, thủ tục phúc thẩm dân sự trong Bộ luật

Tổ tụng Dân sự được quy định giống như thủ tục phúc thẩm trong Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, nhưng cũng như những quy định khác, thủ tục phúc thẩm trong Bộ luật Tố tụng Dân sự được quy định cụ thể, đầy đủ hơn. Thủ tục phúc thẩm được quy định từ Điều 242 đến Điều 281.

Có một số điểm khác cần chú ý:

- Thời hạn kháng cáo: trước đây Điều 59 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự quy định thời hạn kháng cáo bản án, quyết định sơ thẩm là 15 ngày; thì Điều 245 Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định thời hạn kháng cáo bản án sơ thẩm cũng là 15 ngày, nhưng thời hạn kháng nghị quyết định là 7 ngày;

- Những trường hợp hoãn phiên tòa phúc thẩm được quy định cụ thể, rõ ràng tại Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn được quyền rút đơn khởi kiện, nhưng Hội đồng xét xử phúc thẩm có chấp nhận hay không tùy thuộc vào việc bị đơn có đồng ý chấp nhận việc rút đơn hay không (Điều 269);

- Việc hoà giải không bắt buộc đặt ra ở cấp phúc thẩm. Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, tòa án không phải tiến hành thủ tục hoà giải. Tại phiên tòa, nếu đương sự thoả thuận được về việc giải quyết vụ án, thì Hội đồng xét xử phúc thẩm ra bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thoả thuận của đương sự (Điều 270);

- Về quyền hạn của Hội đồng xét xử, căn bản giống như quy định tại Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự (Điều 275).

Về thủ tục xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân, thủ tục xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bao gồm thủ tục giám đốc thẩm và thủ tục tái thẩm. So với những quy định trong Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, Bộ luật Tố tụng Dân sự đã có một số quy định đáng chú ý về thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm như sau:

- Thời hạn mở phiên tòa giám đốc thẩm là 4 tháng theo Điều 293 (Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự quy định 6 tháng);

- Quyền hạn của Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chỉ có quyền giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới đã bị huỷ hoặc bị sửa; huỷ bản án, quyết định để sơ thẩm lại hoặc phúc thẩm lại; huỷ bản án, quyết định và đình chỉ giải quyết vụ án (Điều 297). So với quyền hạn của Hội đồng xét xử giám đốc thẩm quy định trong Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự thì không có quyền sửa bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

- Thủ tục tái thẩm về căn bản là giống so với quy định trong Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự và được áp dụng những quy định tương tự đối với thủ tục giám đốc thẩm dân sự trong Bộ luật Tố tụng Dân sự.

3. Thủ tục giải quyết việc dân sự

Việc dân sự là việc cá nhân, cơ quan, tổ chức không có tranh chấp, nhưng có yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý là căn cứ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của mình hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức khác; yêu cầu Tòa án công nhận cho mình quyền về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Về căn bản, thủ tục gửi đơn yêu cầu và việc tòa án thụ lý đơn yêu cầu được thực hiện giống như những quy định đối với phần khởi kiện và thụ lý vụ án dân sự.

Việc giải quyết yêu cầu dân sự được thực hiện bằng một phiên họp (không gọi là phiên tòa), được quy định tại Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự và kết thúc bằng một quyết định giải quyết việc dân sự (Điều 315).

Quyết định giải quyết việc dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm cũng bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo là 7 ngày; thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp là 7 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên là 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định hoặc theo những quy định tại Điều 317.

4. Thủ tục công nhận và cho thi hành án, quyết định của toà án nước ngoài; quyết định của trọng tài nước ngoài

Trước khi ban hành Bộ luật Tố tụng Dân sự, thủ tục này được quy định trong Pháp lệnh Công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài và Pháp lệnh Công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài.

Thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài được quy định từ điều 342 đến Điều 374.

5. Thủ tục thi hành án

Bộ luật Tố tụng Dân sự chỉ quy định những vấn đề mang tính nguyên tắc về thi hành án, từ Điều 375 đến Điều 383.

Những quy định cụ thể về thi hành án dân sự sẽ được quy định tại Pháp lệnh Thi hành án dân sự. Hiện nay Pháp lệnh Thi hành án dân sự được ban hành năm 2004 thay thế Pháp lệnh Thi hành án dân sự 1993, đã có hiệu lực pháp luật từ 1-7-2004.

6. Xử lý những hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự; khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự

So với Pháp lệnh Thi hành án dân sự và các pháp lệnh về thủ tục khác, việc quy định về xử lý những hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự là một trong những điểm mới trong Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Điều 384 của Bộ luật quy định biện pháp xử lý đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn không có mặt tại Toà án hoặc không có mặt tại phiên toà mà không có lý do chính đáng. Tuỳ từng trường hợp có thể bị Toà án phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền.

Đối với người có hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ của người tiến hành tố tụng, thì tuỳ theo mức độ vi phạm mà có thể bị Toà án quyết định phạt cảnh cáo, phạt tiền, tạm giữ hành chính hoặc

khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật (Điều 385).

Đối với người làm chứng cố ý không có mặt theo giấy triệu tập của Toà án, tuỳ từng trường hợp có thể bị ra quyết định dẫn giải, cảnh cáo, phạt tiền.

Đối với người có hành vi phạm tội tại phiên toà, tuỳ theo mức độ vi phạm mà có thể bị chủ toạ quyết định cảnh cáo, phạt tiền, buộc rời khỏi phòng xử án hoặc tạm giữ hành chính.

Đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức không thi hành quyết định của Toà án về việc không cung cấp chứng cứ đang quản lý, lưu giữ cho Toà án thì có thể bị Toà án phạt cảnh cáo, phạt tiền hoặc cưỡng chế thi hành. Cá nhân, người đứng đầu tổ chức, cơ quan đó có thể bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật (Điều 389).

Bộ luật Tố tụng Dân sự cũng quy định về việc khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự (các Điều 391 đến Điều 404).

7. Giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài và tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự

Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự quy định thủ tục giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài trong bốn điều, từ Điều 83 đến Điều 86. Bộ luật Tố tụng Dân sự đã quy định về vấn đề này cụ thể, chi tiết và đầy đủ hơn tại Phần thứ chín của Bộ luật với 14 Điều. Về căn bản, thủ tục giải quyết các vụ án dân sự và các việc dân sự được quy định trong Bộ luật Tố tụng Dân sự cũng được áp dụng để giải quyết những vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài.

Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2005 đã đánh dấu bước phát triển mới của luật tố tụng dân sự Việt Nam. Mặc dù còn có thể cần có những hướng dẫn thêm, nhưng về căn bản Luật tố tụng dân sự đang ở thời điểm phát triển hoàn thiện đã tạo ra những khả năng thuận lợi nhất để bảo đảm những quyền và lợi ích hợp pháp cho cá nhân, tổ chức cũng như cho xã hội.